

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 8 RIGHT ON!

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. PRONUNCIATION

Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others

1. A. ward B. art C. star D. car
2. A. goes B. does C. makes D. leaves
3. A. number B. study C. injure D. erupt

Choose the word that has a stress pattern different from the others.

4. A. scenery B. apartment C. museum D. location
5. A. province B. cottage C. statue D. boutique

II. VOCABULARY & GRAMMAR

Choose the best option to complete each of the following questions.

6. I like visiting small villages because they are calm and _____.
A. noisy B. polluted C. peaceful D. crowded
7. They love _____ in the countryside because there aren't many skyscrapers.
A. live B. living C. to living D. lives
8. Mike: "Why don't you like living in the city?" – Tom: "Because it's _____ and polluted. There's heavy traffic."
A. stressful B. exciting C. convenient D. relaxing
9. Lana suggests _____ to the countryside to enjoy the clean air.
A. go B. goes C. going D. to go
10. The parents were _____ because their kids were all safe after the earthquake.
A. safe B. relieved C. worried D. happy
11. **Lina:** "I saw an accident on the freeway on my way to work today." – **Tim:** " _____"
A. I think so. B. You won't believe it.
C. How terrible! D. What were they doing?
12. Water _____ the whole area at 4 p.m. yesterday afternoon.
A. was covering B. covered C. cover D. were covering
13. Ms. Davis _____ in time because of the heavy rain this morning.
A. arrived B. arrive C. arrives D. didn't arrive
14. A famous scientist is going to talk about ways to save _____ on tonight's programme. These marine animals are in danger.
A. sea turtles B. gorillas C. lemurs D. macaus
15. **Tom:** "How are you going to get to the national park?" – **Lucy:** " _____"

Titanic (30) _____ enough lifeboats for all and the water was so cold. As a result, hundreds of people lost their lives. This shipwreck reminds the world to pay more attention to equipping transports with full facilities and providing careful training safety instructions.

26. A. in B. on C. at D. during
 27. A. sailed B. is sailing C. was sailing D. sails
 28. A. is B. was C. are D. were
 29. A. relieved B. terrified C. pleasant D. cheerful
 30. A. does not have B. did not have C. had D. has

IV. WRITING

Rewrite the sentences using the words in brackets.

31. My cousin loves going to the countryside on his holiday. (WOULD PREFER)

32. We feel relaxed when we breathe clean air. (MAKES)

33. Peter says: "Why don't we listen to the traditional music?" (SUGGESTS)

34. We don't save the rainforests. Gorillas will have no place to live. (UNLESS)

35. The elephant recovers from the illness. People will take it back to the forest. (AFTER)

V. LISTENING

Listen to a boy talking about his uncle's job. Choose the best answer (A, B, C or D).

36. Where does the boy's uncle work?

- A. at a zoo in the boy's city B. at a zoo in the countryside
 C. at a zoo in another city D. at a zoo in another country

37. What time does the boy's uncle usually finish his work?

- A. at 5:00 p.m. B. at 5:30 p.m. C. at 7:00 p.m. D. at 10:00 p.m.

38. What is the boy's uncle like?

- A. He is brave and friendly. B. He is creative and brave.
 C. He is creative and caring. D. He is caring, brave and careful.

39. What does the boy think about his uncle's job?

- A. It is an easy job. B. It is a difficult job.
 C. It is a simple job. D. It is a boring job.

40. What does the boy want to become?

- A. a zookeeper B. a firefighter C. a landscape gardener D. an animal doctor

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. C	16. crowded	21. T	26. B	36. C
2. C	7. B	12. A	17. entertainment	22. T	27. C	37. C
3. C	8. A	13. D	18. volcanic	23. F	28. D	38. D
4. A	9. C	14. A	19. disappear	24. DS	29. B	39. B
5. D	10. B	15. B	20. loss	25. DS	30. B	40. D

31. My cousin would prefer going to the countryside on his holiday.

32. Clean air makes us feel relaxed.

33. Peter suggests listening to traditional music.

34. Unless we save the rainforests, gorillas will have no place to live.

35. After the elephant recovers from the illness, people will take it back to the forest.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “ar”**Giải thích:**A. ward /wɔ:d/B. art /ɑ:t/C. star /stɑ:r/D. car /kɑ:r/

Phần được gạch chân ở phương A được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /ɑ:/.

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**

Cách phát âm đuôi -s, -es:

- Đuôi s, es phát âm là /ɪz/ khi tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.

- Đuôi s, es phát âm là /s/ khi tận cùng là các âm /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/.

- Đuôi s, es phát âm là /z/ khi tận cùng là các âm còn lại.

A. goes/gəʊz/B. does /dʌz/C. makes /meɪks/D. leaves /li:vz/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn C

3. C

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

A. number /'nʌm.bər/

B. study /'stʌd.i/

C. injure /'ɪn.dʒər/

D. erupt /ɪ'rʌpt/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn C

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. scenery /'si:.nər.i/

B. apartment /ə'pɑ:t.mənt/

C. museum /mju:'zi:.əm/

D. location /ləʊ'keɪ.ʃən/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

5. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. province /'prɒv.ɪns/

B. cottage /'kɒt.ɪdʒ/

C. statue /'stætʃ.u:/

D. boutique /bu:'ti:k/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. noisy (adj): ồn ào

B. polluted (adj): bị ô nhiễm

C. peaceful (adj): bình yên

D. crowded (adj): đông đúc

I like visiting small villages because they are calm and **peaceful**.

(Tôi thích đến thăm những ngôi làng nhỏ vì chúng yên tĩnh và thanh bình.)

Chọn C

7. B**Kiến thức:** V-ing/ to V**Giải thích:**

love + V-ing: thích làm gì

They love **living** in the countryside because there aren't many skyscrapers.*(Họ thích sống ở nông thôn vì ở đó không có nhiều tòa nhà chọc trời.)*

Chọn B

8. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. stressful (adj): căng thẳng

B. exciting (adj): thú vị

C. convenient (adj): thuận tiện

D. relaxing (adj): thư giãn

Mike: "Why don't you like living in the city?" – Tom: "Because it's **stressful** and polluted. There's heavy traffic."*(Mike: "Tại sao bạn không thích sống ở thành phố?" – Tom: "Bởi vì nó căng thẳng và ô nhiễm. Có mật độ giao thông đông đúc.")*

Chọn A

9. C**Kiến thức:** V-ing/ to V**Giải thích:**

suggest + V-ing: đề xuất làm gì

Lana suggests **going** to the countryside to enjoy the clean air.*(Lana đề xuất về vùng nông thôn để tận hưởng không khí trong lành.)*

Chọn C

10. B**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

A. safe (adj): an toàn

B. relieved (adj): an tâm, nhẹ nhõm

C. worried (adj): lo lắng

D. happy (adj): vui vẻ

The parents were **relieved** because their kids were all safe after the earthquake.*(Các bậc cha mẹ cảm thấy nhẹ nhõm vì con cái của họ đều an toàn sau trận động đất.)*

Chọn B

11. C**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

- A. Tôi nghĩ vậy.
- B. Bạn sẽ không tin điều đó.
- C. Thật khủng khiếp!
- D. Họ đang làm gì?

Lina: "I saw an accident on the freeway on my way to work today." – **Tim:** "**How terrible!**"*(Lina: "Hôm nay tôi nhìn thấy một vụ tai nạn trên đường cao tốc trên đường đi làm." – Tim: "Thật kinh khủng!")*

Chọn C

12. A**Kiến thức:** Thì quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ. Dấu hiệu "4 p.m yesterday afternoon".

Water **was covering** the whole area at 4 p.m. yesterday afternoon.*(Nước ngập toàn bộ khu vực lúc 4 giờ chiều. chiều hôm qua.)*

Chọn A

13. D**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**"this morning" (*sáng nay*) là mốc thời gian chỉ hành động đã xảy ra trong quá khứ => Động từ chia ở thì quá khứ đơn; Đáp án D phù hợp với vào nghĩa của câu.Ms. Davis **didn't arrive** in time because of the heavy rain this morning.*(Cô Davis không đến kịp vì sáng nay trời mưa to.)*

Chọn D

14. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. sea turtles (n): rùa biển
- B. gorillas (n): khỉ đột
- C. lemurs (n): vượn cáo
- D. macaus

A famous scientist is going to talk about ways to save **sea turtles** on tonight's programme. These marine animals are in danger.

(Một nhà khoa học nổi tiếng sẽ nói về cách cứu rùa biển trong chương trình tối nay. Những động vật biển này đang gặp nguy hiểm.)

Chọn A

15. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Chúng tôi chắc chắn về điều đó.
- B. Chúng ta sẽ bay tới đó.
- C. Có lẽ chúng ta có thể làm tình nguyện viên ở Mexico.
- D. Chúng ta sẽ cho rùa ăn.

Tom: “How are you going to get to the national park?” – **Lucy:** “**We’re going to fly there.**”

(**Tom:** “*Bạn đi đến công viên quốc gia bằng cách nào?*” – **Lucy:** “*Chúng ta sẽ bay tới đó.*”)

Chọn B

16. crowded

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc: S + be + adj => cần một tính từ chủ động để mô tả tính chất của sự vật

crow (n): đám đông

crowded (adj): đông đúc

I live in a big apartment in the city. It’s a **crowded** place.

(*Tôi sống trong một căn hộ lớn ở thành phố. Đó là một nơi đông đúc.*)

Đáp án: crowded

17. entertainment

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau “lots of” cần một danh từ.

entertain (v): giải trí

entertainment (n): sự giải trí

It’s amazing to live in the city because there’s lots of **entertainment**.

(*Thật tuyệt vời khi sống ở thành phố vì có rất nhiều hoạt động giải trí.*)

Đáp án: entertainment

18. volcanic

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “eruption” (*sự phun trào*) cần một tính từ để tạo thành cụm danh từ.

volcano (n): núi lửa

volcanic (adj): núi lửa

The **volcanic** eruption didn't kill anyone, but it destroyed many houses.

(Vụ phun trào núi lửa không giết chết ai nhưng nó đã phá hủy nhiều ngôi nhà.)

Đáp án: volcanic

19. disappear

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau “will” (sẽ) cần một động từ nguyên mẫu.

appear (v): xuất hiện

disappear (v): biến mất

A lot of plants and animals will **disappear** if we don't do something to protect them.

(Rất nhiều loài thực vật và động vật sẽ biến mất nếu chúng ta không làm gì đó để bảo vệ chúng.)

Đáp án: disappear

20. loss

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “from” cần một cụm danh từ

lose (v): mất

loss (n): sự mất mát

habitat loss (n.phr): mất môi trường sống

Sea turtles are under threat from habitat **loss** because people are building more homes and hotels along the beaches.

(Rùa biển đang bị đe dọa do mất môi trường sống vì con người đang xây thêm nhà và khách sạn dọc theo bãi biển.)

Đáp án: loss

Bài đọc:

CÁI RĂNG FLOATING MARKET

Can Tho is the biggest city in Mekong Delta in Vietnam. It is well-known for its famous tourist attractions, especially Cái Răng Floating Market. People sell things such as flowers, seasonal fruit, vegetables, food and many other things on boats. You are surprised by how lively and crowded this market is in the early morning. Although the market is open all day, its busiest time is from dawn until around 9 am.

In this market, local people have some ways to sell their products. Hanging their products on an upright pole called cây beo is the most interesting selling way. They display products on the pole, such as carrots, sweet potatoes, mangoes and watermelons. Tourists should try some local dishes here for breakfast. Some of the most popular dishes are com tấm and hủ tiếu,

Cái Răng Floating Market is an attractive place for tourists to visit because it is a market and also a place for others to learn more about the Vietnamese water culture in the southern region. Hope that you can see the market once and have some experience.

Tạm dịch:

Cần Thơ là thành phố lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long ở Việt Nam. Nơi đây nổi tiếng với những địa điểm du lịch nổi tiếng, đặc biệt là chợ nổi Cái Răng. Người ta bán những thứ như hoa, trái cây theo mùa, rau, thực phẩm và nhiều thứ khác trên thuyền. Bạn sẽ ngạc nhiên trước sự sôi động và đông đúc của khu chợ này vào buổi sáng sớm. Dù chợ mở cửa cả ngày nhưng nhộn nhịp nhất là từ sáng sớm cho đến khoảng 9 giờ sáng.

Ở khu chợ này, người dân địa phương có nhiều cách để bán sản phẩm của mình. Treo sản phẩm của họ trên một cây cột thẳng đứng gọi là cây beo là cách bán hàng thú vị nhất. Họ trưng bày các sản phẩm trên cột như cà rốt, khoai lang, xoài và dưa hấu. Du khách nên thử một số món ăn địa phương ở đây cho bữa sáng. Một số món ăn phổ biến nhất là cơm tấm và hủ tiếu.

Chợ nổi Cái Răng là địa điểm hấp dẫn cho du khách ghé thăm vì đây là chợ và cũng là nơi để người dân tìm hiểu thêm về văn hóa nước Việt Nam ở khu vực phía Nam. Hy vọng các bạn có thể đến chợ một lần và có thêm trải nghiệm.

21. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cần Thơ is famous for Cái Răng Floating Market.

(Cần Thơ nổi tiếng với chợ nổi Cái Răng.)

Thông tin: It is well-known for its famous tourist attractions, especially Cái Răng Floating Market.

(Nơi đây nổi tiếng với những địa điểm du lịch nổi tiếng, đặc biệt là chợ nổi Cái Răng.)

Đáp án: T

22. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You can buy different things at Cái Răng Floating Market.

(Bạn có thể mua nhiều thứ khác nhau ở chợ nổi Cái Răng.)

Thông tin: People sell things such as flowers, seasonal fruit, vegetables, food and many other things on boats.

(Người ta bán những thứ như hoa, trái cây theo mùa, rau, thực phẩm và nhiều thứ khác trên thuyền.)

Đáp án: T

23. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The floating market is closed after 9 a.m.

(Chợ nổi đóng cửa sau 9 giờ sáng.)

Thông tin: Although the market is open all day, its busiest time is from dawn until around 9 a.m.

(Dù chợ mở cửa cả ngày nhưng nhộn nhịp nhất là từ sáng sớm cho đến khoảng 9 giờ sáng.)

Đáp án: F

24. DS

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tourists need to have breakfast before visiting Cái Răng Floating Market.

(Du khách cần ăn sáng trước khi tham quan Chợ nổi Cái Răng.)

=> Thông tin này không được nhắc đến trong bài.

Đáp án: DS

25. DS

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Floating markets are popular in other parts of Vietnam.

(Chợ nổi rất phổ biến ở các vùng khác của Việt Nam.)

=> Thông tin này không được nhắc đến trong bài.

Đáp án: DS

26. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Đi với tháng dùng giới từ “on”.

The Titanic was a luxurious cruise ship. Its shipwreck was the most shocking news of the 20th century. The accident was **(26) on** April 15, 1912, in the North Atlantic Ocean.

(Titanic là một con tàu du lịch sang trọng. Vụ đắm tàu của nó là tin tức gây sốc nhất thế kỷ 20. Vụ tai nạn xảy ra (26) vào ngày 15 tháng 4 năm 1912, ở Bắc Đại Tây Dương.)

Chọn B

27. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Cấu trúc: While + S + V quá khứ tiếp diễn, S + V quá khứ đơn

While the ship **(27) was sailing** in freezing waters, it hit an iceberg.

(Khi con tàu (27) đang di chuyển trong vùng nước đông băng thì va phải một tảng băng trôi.)

Chọn C

28. D

Kiến thức: Cấu trúc “there be”

Giải thích:

“at that time” chỉ thời điểm trong quá khứ khi tàu Titanic gặp nạn => Động từ chia ở thì quá khứ đơn.

“more than 2,000 people” chỉ số lượng nhiều => Động từ chia ở dạng số nhiều.

At that time, there (28) **were** more than 2,000 people on board, including both passengers and crew.

(Vào thời điểm đó, có (28) có hơn 2.000 người trên tàu, bao gồm cả hành khách và phi hành đoàn.)

Chọn D

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. relieved (adj): nhẹ nhõm

B. terrified (adj): kinh hoàng, kinh hãi

C. pleasant (adj): dễ chịu

D. cheerful (adj): vui vẻ

They all became (29) **terrified** when half of the ship broke and sank.

(Tất cả họ đều trở nên (29) kinh hãi khi một nửa con tàu bị vỡ và chìm.)

Chọn B

30. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Sự việc Titanic không đủ thuyền cứu sinh đã xảy ra trong quá khứ; Thông tin gồm 2 vế được nối với nhau bằng từ “and”; vế sau “and” động từ chia ở quá khứ đơn => Động từ chia ở quá khứ đơn.

Titanic (30) **did not have** enough lifeboats for all and the water was so cold.

(Titanic (30) không có đủ thuyền cứu sinh cho tất cả và nước rất lạnh.)

Chọn B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

The Titanic

The Titanic was a luxurious cruise ship. Its shipwreck was the most shocking news of the 20th century. The accident was (26) **on** April 15, 1912, in the North Atlantic Ocean. While the ship (27) **was sailing** in freezing waters, it hit an iceberg. A few hours later, the Titanic was filled with water and started to sink. At that time, there (28) **were** more than 2,000 people on board, including both passengers and crew. They all became (29) **terrified** when half of the ship broke and sank. They tried to evacuate the ship; however, the Titanic (30) **did not have** enough lifeboats for all and the water was so cold. As a result, hundreds of people lost their lives. This shipwreck reminds the world to pay more attention to equipping transports with full facilities and providing careful training safety instructions.

Tạm dịch:

Tàu Titanic

Titanic là một con tàu du lịch sang trọng. Vụ đắm tàu của nó là tin tức gây sốc nhất thế kỷ 20. Vụ tai nạn xảy ra (26) vào ngày 15 tháng 4 năm 1912, ở Bắc Đại Tây Dương. Khi con tàu (27) đang di chuyển trong vùng nước đóng băng thì va phải một tảng băng trôi. Vài giờ sau, tàu Titanic ngập đầy nước và bắt đầu chìm. Vào thời điểm đó, có (28) có hơn 2.000 người trên tàu, bao gồm cả hành khách và phi hành đoàn. Tất cả họ đều trở nên (29) kinh hãi khi một nửa con tàu bị vỡ và chìm. Họ cố gắng sơ tán con tàu; tuy nhiên, tàu Titanic (30) không có đủ xuồng cứu sinh cho tất cả mọi người và nước rất lạnh. Kết quả là hàng trăm người đã thiệt mạng. Vụ đắm tàu này nhắc nhở thế giới phải chú ý hơn đến việc trang bị đầy đủ phương tiện vận tải và hướng dẫn huấn luyện an toàn cẩn thận.

31.

Kiến thức: Động từ chỉ sự yêu thích

Giải thích:

would prefer doing sth = love doing sth: thích làm gì

My cousin loves going to the countryside on his holiday.

(Anh họ của tôi thích đi về vùng nông thôn vào kỳ nghỉ của anh ấy hơn.)

=> **My cousin would prefer going to the countryside on his holiday.**

(Anh họ của tôi thích đi về vùng nông thôn vào kỳ nghỉ của anh ấy hơn.)

Đáp án: My cousin would prefer going to the countryside on his holiday.

32.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

make sb do sth: khiến ai làm gì

feel + adj: cảm thấy như thế nào

We feel relaxed when we breathe clean air.

(Chúng ta cảm thấy thư giãn khi hít thở không khí trong lành.)

=> **Clean air makes us feel relaxed.**

(Không khí trong lành khiến chúng ta cảm thấy thư giãn.)

Đáp án: Clean air makes us feel relaxed.

33.

Kiến thức: Cấu trúc đề nghị

Giải thích:

suggest doing sth: đề nghị làm gì

Peter says: "Why don't we listen to traditional music?"

(Peter nói: "Tại sao chúng ta không nghe nhạc truyền thống?")

=> **Peter suggests listening to traditional music.**

(Peter đề nghị nghe nhạc truyền thống.)

Đáp án: Peter suggests listening to traditional music.

34.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1 với unless**Giải thích:**

Cấu trúc: Unless + S + V (simple present), S + will/can/shall + V

We don't save the rainforests. Gorillas will have no place to live.

(Chúng tôi không cứu rừng nhiệt đới. Khi đột sẽ không có nơi nào để sống.)=> **Unless we save the rainforests, gorillas will have no place to live.***(Nếu chúng ta không cứu rừng nhiệt đới, khi đột sẽ không có nơi nào để sinh sống.)*

Đáp án: Unless we save the rainforests, gorillas will have no place to live.

35.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian**Giải thích:**

Cấu trúc: After + present perfect/simple present + simple future: diễn tả sau khi làm công việc và tiếp tục thực hiện một công việc khác.

The elephant recovers from the illness. People will take it back to the forest.

(Con voi khỏi bệnh. Người ta sẽ đưa nó về rừng.)=> **After the elephant recovers from the illness, people will take it back to the forest.***(Sau khi con voi khỏi bệnh, người ta sẽ đưa nó về rừng.)*

Đáp án: After the elephant recovers from the illness, people will take it back to the forest.

36. C

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Chú của cậu bé làm việc ở đâu?

- A. tại một sở thú ở thành phố của cậu bé
- B. tại một sở thú ở vùng nông thôn
- C. tại một sở thú ở một thành phố khác
- D. tại một sở thú ở một quốc gia khác

Thông tin: He has worked at the zoo in a nearby city for over the past 10 years.*(Anh ấy đã làm việc tại sở thú ở một thành phố gần đó trong hơn 10 năm qua.)*

Chọn C

37. C

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Chú của cậu bé thường hoàn thành công việc vào lúc mấy giờ?

- A. lúc 5 giờ chiều.
- B. lúc 5h30 chiều.

C. lúc 7 giờ tối.

D. lúc 10 giờ tối.

Thông tin: My uncle usually works from early in the morning at 5:30 until late in the evening at seven.

(Chú tôi thường làm việc từ sáng sớm lúc 5 giờ 30 cho đến tận 7 giờ tối.)

Chọn C

38. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chú của cậu bé là người như thế nào?

A. Anh ấy dũng cảm và thân thiện.

B. Anh ấy sáng tạo và dũng cảm.

C. Anh ấy sáng tạo và chu đáo.

D. Anh ấy là người chu đáo, dũng cảm và cẩn thận.

Thông tin: Many people say he's a caring person, and I think so. He loves all the animals in the zoo and he takes care of them carefully. I think he's also a brave person at The Zoo.

(Nhiều người nói anh ấy là người chu đáo và tôi cũng nghĩ vậy. Anh ấy yêu thương tất cả các loài động vật trong sở thú và chăm sóc chúng rất cẩn thận. Tôi nghĩ anh ấy cũng là một người dũng cảm ở The Zoo.)

Chọn D

39. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cậu bé nghĩ gì về công việc của chú mình?

A. Đó là một công việc dễ dàng.

B. Đó là một công việc khó khăn.

C. Đó là một công việc đơn giản.

D. Đó là một công việc nhàm chán.

Thông tin: Each job has its difficulties and so does his job.

(Công việc nào cũng có khó khăn và công việc của anh cũng vậy.)

Chọn B

40. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cậu bé muốn trở thành gì?

A. một người trông coi vườn thú

B. một lính cứu hỏa

C. một người làm vườn cảnh

D. một bác sĩ động vật

Thông tin: It's not a zookeeper, a firefighter or landscape gardener, but an animal doctor and I'll do my best in my job.

(Đó không phải là người trông vườn thú, lính cứu hỏa hay người làm vườn cảnh quan mà là bác sĩ thú y và tôi sẽ cố gắng hết sức trong công việc của mình.)

Chọn D

Bài nghe:

My uncle Mike is a zookeeper. He has worked at the zoo in a nearby city for over the past 10 years. My uncle usually works from early in the morning at 5:30 until late in the evening at seven. He works hard the entire day. On some days, he may even finish at 10pm. Many people say he's a caring person, and I think so. He loves all the animals in the zoo and he takes care of them carefully. I think he's also a brave person at The Zoo. There are both safe and dangerous animals. His main tasks are to clean up and feed them. He must be careful when close to lions, tigers, snakes or crocodiles. He sometimes shows me a few scars on his arms and legs due to the animal bites. Each job has its difficulties and so does his job. He said he does the job with his love for animals.

I admire him a lot. And I think I will become someone like him in the future. It's not a zookeeper, a firefighter or landscape gardener, but an animal doctor and I'll do my best in my job.

Tạm dịch:

Chú Mike của tôi là người trông coi vườn thú. Anh ấy đã làm việc tại sở thú ở một thành phố gần đó trong hơn 10 năm qua. Chú tôi thường làm việc từ sáng sớm lúc 5 giờ 30 cho đến tận 7 giờ tối. Anh ấy làm việc chăm chỉ cả ngày. Vào một số ngày, anh ấy thậm chí có thể kết thúc lúc 10 giờ tối. Nhiều người nói anh ấy là người chu đáo và tôi cũng nghĩ vậy. Anh ấy yêu thương tất cả các loài động vật trong sở thú và chăm sóc chúng rất cẩn thận. Tôi nghĩ anh ấy cũng là một người dũng cảm ở The Zoo. Có cả động vật an toàn và nguy hiểm. Nhiệm vụ chính của anh là dọn dẹp và cho chúng ăn. Anh ta phải cẩn thận khi đến gần sư tử, hổ, rắn hoặc cá sấu. Thỉnh thoảng anh ấy cho tôi xem một vài vết sẹo trên tay và chân do bị động vật cắn. Công việc nào cũng có khó khăn và công việc của anh cũng vậy. Anh cho biết anh làm công việc này vì tình yêu dành cho động vật.

Tôi ngưỡng mộ anh ấy rất nhiều. Và tôi nghĩ mình sẽ trở thành một người như anh ấy trong tương lai. Đó không phải là người trông vườn thú, lính cứu hỏa hay người làm vườn cảnh quan mà là bác sĩ thú y và tôi sẽ cố gắng hết sức trong công việc của mình.